**Họ và tên: Nguyễn Quốc Tĩnh**

- mức độ hoàn thành: 90%

- những vấn đề trong quá trình làm dự án:

+ em add link css của mình vào trước css của bootstrap nên khi css thì những class của bootstrap mình chỉnh sửa thì nó bị loạn

+ khắc phục: chuyển link css của mình xuống dưới cùng

- những vấn đề trong quá trình làm dự án mà em chưa khắc phục đc:

+ em chưa biết cách lấy những ảnh cần dùng trong file Resume.psd nên còn phải cắt ảnh thủ công

- em mong muốn được biết thêm những kiến thức gì để hoàn thiện hơn về HTML / CSS:

+ em muốn biết thêm về xử lý đồ họa các ảnh, nút, input đẹp hơn

**- Lên danh sách các thẻ HTML, nói ý nghĩa và cách sử dụng thẻ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên thẻ** | **Ý nghĩa** | **Cách sử dụng** |
| [<!DOCTYPE>](https://webcoban.vn/html/the-doctype-trong-html.html) | Xác định cho trình duyệt biết phiên bản HTML mà bạn đang sử dụng | - Thẻ **<!DOCTYPE>** phải được đặt ở vị trí trên cùng của tập tin.  - Hiện nay HTML5 là phiên bản mới nhất và được hỗ trợ mạnh mẽ nhất, do đó khuyến khích các bạn sử dụng thẻ <!DOCTYPE html> |
| [<html>](https://webcoban.vn/html/the-html-trong-html.html) | Xác định một tài liệu HTML | - Thẻ <html> dùng để nói cho trình duyệt biết "tập tin mà trình duyệt đang đọc là một tập tin HTML"  - Thẻ <html> là thẻ gốc của tập tin, nó dùng để chứa tất cả những thẻ khác ngoại trừ <!DOCTYPE>  - Ví dụ:  <!DOCTYPE html>  <html>  <head>  <title>Tiêu đề trang web</title>  </head>  <body>  <p>Nội dung trang web</p>  </body>  </html> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<head>](https://webcoban.vn/html/the-head-trong-html.html) | Xác định phần đầu của tài liệu HTML *(chứa các thẻ cung cấp thông tin cho trang web)* | - Thẻ <head> dùng để chứa những thẻ cung cấp thông tin cho trang web như: <title>, <link>, <style>, <meta>, <base>, <script>, <noscript>.....  - Thẻ <head> phải được đặt ở vị trí trên cùng bên trong phần tử <html>,  - Ví dụ:  <!DOCTYPE html>  <html>  <head>  <title>Cách sử dụng thẻ head</title>  <meta charset="utf-8">  </head>  <body>  <p>Nội dung bài học</p>  </body>  </html> |
| [<title>](https://webcoban.vn/html/the-title-trong-html-tao-tieu-de-cho-trang-web.html) | Xác định tiêu đề của trang web | - Thẻ <title> nên được đặt bên trong phần tử <head>  - Ví dụ:  <head>  <title>Công ty CP Công nghệ Wand  </title>  </head |
| [<body>](https://webcoban.vn/html/the-body-trong-html.html) | Xác định phần thân của tài liệu HTML *(chứa những phần tử sẽ được hiển thị lên màn hình trình duyệt)* | - Thẻ <body> phải được đặt bên trong phần tử <html> và nằm sau phần tử <head> |
| [<h1> => <h6>](https://webcoban.vn/html/the-heading-h1-h6-trong-html.html) | Tạo những đề mục quan trọng trong trang web | - Thẻ heading thường được dùng để tạo những đề mục quan trọng trong trang web.  - Văn bản của các phần tử heading sẽ được tô đậm và có kích thước lớn hơn văn bản bình thường.(kích thước chữ sẽ giảm dần từ thẻ <h1> xuống <h6>) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<p>](https://webcoban.vn/html/the-p-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản | - Mặc định, phần tử <p> được thiết lập một khoảng cách ở lề trên và lề dưới, khiến các đoạn văn bản tách rời nhau, giúp dễ dàng phân biệt được các đoạn văn bản.  - Ví dụ:  <p>đoạn văn bản 1</p>  <p>đoạn văn bản 2</p> |
| [<br>](https://webcoban.vn/html/the-br-trong-html-ngat-xuong-dong.html) | Chèn một ngắt xuống dòng | - Thẻ <br> thường được đặt bên trong đoạn văn để ngắt văn bản xuống dòng, hoặc đặt giữa hai phần tử để tạo khoảng cách giữa hai phần tử.  - Thẻ <br> là thẻ đơn, nên nó không có thẻ đóng.  - Trong XHTML, để dùng thẻ <br> thì ta phải thêm dấu gạch chéo thành <br /> |
| [<hr>](https://webcoban.vn/html/the-hr-trong-html.html) | Tạo một đường kẻ phân cách nằm ngang | - Thẻ <hr> là thẻ đơn, nên nó không có thẻ đóng.  - Trong XHTML, để dùng thẻ <hr> thì ta phải thêm dấu gạch chéo thành <hr /> |
| [<!-- -->](https://webcoban.vn/html/the-trong-html-ghi-chu-thich.html) | Xác định một đoạn chú thích | - Khi trình duyệt thực thi mà gặp phải những đoạn chú thích thì nó sẽ bỏ qua những đoạn chú thích đó.  - Nội dung chú thích có thể được viết trải dài trên nhiều dòng. |
| [<abbr>](https://webcoban.vn/html/the-abbr-trong-html.html) | Định nghĩa một từ viết tắt | - Khi ta dí chuột vào từ viết tắt thì cụm từ định nghĩa đầy đủ sẽ được nổi lên  - Từ viết tắt nên là những ký tự đầu tiên của cụm từ định nghĩa đầy đủ  - Ví dụ:  <p>Tài liệu học <abbr title="Công ty Cổ phần">CT CP</abbr> Công nghệ Wand</p> |
| [<address>](https://webcoban.vn/html/the-address-trong-html.html) | Xác định thông tin liên hệ của tác giả *(hoặc chủ sở hữu)* trang web | - Ví dụ:  <address>  <p>Được viết bởi: Nguyễn Quốc Tĩnh</p>  <p>Website: http://nqt.com.vn</p>  <p>Địa chỉ: An Dũng, Đức Thọ, Hà Tĩnh</p>  </address> |
| [<b>](https://webcoban.vn/html/the-b-trong-html-in-dam-van-ban.html)  <strong> | Xác định đoạn văn bản được in đậm | - Ví dụ:  <p>Họ và tên: <b>Nguyễn Quốc Tĩnh</b> </p>  - Cụm từ **Nguyễn Quốc Tĩnh** sẽ được hiển thị văn bản in đậm |
| [<bdo>](https://webcoban.vn/html/the-bdo-trong-html-dao-nguoc-chieu-van-ban.html) | Điều hướng một đoạn văn bản được chỉ định | - Ví dụ:  <bdo>Nguyễn Quốc Tĩnh</bdo>  <br>  <bdo dir="ltr">Nguyễn Quốc Tĩnh</bdo>  <br>  <bdo dir="rtl">Nguyễn Quốc Tĩnh</bdo>  - Trong đó :  + ltr (là giá trị mặc định) : văn bản sẽ được giữ nguyên theo chiều ban đầu của nó.  + rtl : văn bản sẽ được đảo theo chiều ngược lại.  - Kết quả ví dụ:  Nguyễn Quốc Tĩnh  Nguyễn Quốc Tĩnh  hnĩT cốuQ nễyugN |
| [<big>](https://webcoban.vn/html/the-big-trong-html-tao-chu-to-hon-binh-thuong.html) | Xác định một đoạn văn bản có kích thước chữ to hơn văn bản bình thường | - Trong phiên bản HTML5 không hỗ trợ thẻ <big>. Do đó, chúng ta có thể sử dụng thuộc tính font-size trong CSS để thay thế. |
| [<blockquote>](https://webcoban.vn/html/the-blockquote-trong-html.html) | Xác định một *"đoạn trích dẫn"* từ một website khác | <blockquote cite="url nguồn của đoạn trích dẫn">đoạn trích dẫn</blockquote> |
| [<code>](https://webcoban.vn/html/the-code-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản mang ý nghĩa là các mã lệnh | - Mặc định, phần tử <code> được thiết lập font chữ monospace, font chữ này thích hợp cho mã lệnh |
| [<del>](https://webcoban.vn/html/the-del-trong-html-ke-ngang-van-ban.html)  <s> | Tạo một đường kẻ ngang lên văn bản | - Ví dụ:  <p>Công ty CP <del>Công nghệ</del> Wand</p>  - Kết quả: Công ty CP ~~Công nghệ~~ Wand |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<em>](https://webcoban.vn/html/the-em-trong-html.html)  <i> | Xác định một đoạn văn bản được định dạng kiểu chữ in nghiêng | - Ví dụ:  <p>Công ty CP <em>Công nghệ</em> Wand</p>  - Kết quả:  Công ty CP Công nghệ Wand |
| [<ins>](https://webcoban.vn/html/the-ins-trong-html.html)  <u> | Tạo một đường gạch chân lên văn bản | - Ví dụ:  <p>Công ty CP <ins>Công nghệ</ins> Wand</p>  - Kết quả:  Công ty CP Công nghệ Wand |
| [<kbd>](https://webcoban.vn/html/the-kbd-trong-html.html) | Xác định một từ *(hoặc cụm từ)* mang ý nghĩa là một phím hoặc tổ hợp phím | - Mặc định phần tử <kbd> được thiết lập font chữ monospace, nên nó thích hợp để mô tả các phím  - Ví dụ:  <kbd>Ctrl + Shift + N</kbd> |
| [<mark>](https://webcoban.vn/html/the-mark-trong-html.html) | Đánh dấu màu nền nổi bật cho văn bản | - Ví dụ:  <p>Công ty CP <mark>Công nghệ</mark> Wand</p>  - Kết quả:  Công ty CP Công nghệ Wand |
| [<meter>](https://webcoban.vn/html/the-meter-trong-html.html) | Tạo phần tử có ý nghĩa giống như: *thước đo, ổ đĩa, ....* | - Cú pháp:  <meter min="number"  max="number"  low="number"  high="number"  value="number">  </meter>  - Trong đó:  min: Xác định giá trị nhỏ nhất của thước đo  max: Xác định giá trị lớn nhất của thước đo  value: Xác định giá trị hiện tại của thước đo  low: Xác định ngưỡng thấp của thước đo  (khi giá trị hiện tại dưới ngưỡng thấp, màu của phần tử <meter> sẽ thay đổi)  high: Xác định ngưỡng cao của thước đo  (khi giá trị hiện tại trên ngưỡng cao, màu của phần tử <meter> sẽ thay đổi) |
| [<pre>](https://webcoban.vn/html/the-pre-trong-html.html) | Giúp cho nội dung mà bạn muốn hiển thị lên màn hình được giữ nguyên định dạng giống như trong lúc soạn thảo | - Trong quá trình soạn thảo mã lệnh, nếu ta nhập nhiều dấu khoảng trắng liên tiếp hoặc gõ phím Enter để xuống dòng thì khi hiển thị lên màn hình nó vẫn chỉ được xem như một dấu khoảng trắng.  - Từ đây, thẻ <pre> giúp cho nội dung mà bạn muốn hiển thị lên màn hình được giữ nguyên định dạng giống như trong lúc soạn thảo. |
| [<progress>](https://webcoban.vn/html/the-progress-trong-html-tao-thanh-tien-trinh.html) | Tạo một thanh tiến trình | - Cú pháp:  <progress max="number"  value="number">  </progress>  - Trong đó:  max: Xác định tổng khối lượng công việc  value: Xác định khối lượng công việc đã hoàn thành |
| [<q>](https://webcoban.vn/html/the-q-trong-html.html) | Xác định một câu trích dẫn ngắn | - Phần tử <q> sẽ tự động tạo một cặp dấu nháy kép bao quanh câu trích dẫn  - Ví dụ:  <p>An nói: <q>Bạn khỏe không?</q></p>  - Kết quả:  An nói: “Bạn khỏe không?” |
| [<small>](https://webcoban.vn/html/the-small-trong-html.html) | Xác định một đoạn văn bản có kích thước chữ nhỏ hơn văn bản bình thường | - Ví dụ:  <p>Công ty CP < small >Công nghệ</ small > Wand</p>  - Kết quả:  Công ty CP Công nghệ Wand |
| [<sub>](https://webcoban.vn/html/the-sub-trong-html.html) | Tạo văn bản có kích thước nhỏ, nằm ở khoảng nửa dưới văn bản bình thường | - Ví dụ:  <p>H<sub>2</sub>O</p>  - Kết quả:  H2O |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<sup>](https://webcoban.vn/html/the-sup-trong-html.html) | Tạo văn bản có kích thước nhỏ, nằm ở khoảng nửa trên văn bản bình thường | - Ví dụ:  <p>25<sup>2</sup></p>  - Kết quả:  25­­­­2 |
| [<time>](https://webcoban.vn/html/the-time-trong-html.html) | Đánh dấu những phần văn bản là: *thời gian, ngày tháng, ngày lễ, ....* | - Thẻ <time> không có hiển thị gì đặc biệt lên màn hình. Tuy nhiên, trình duyệt có thể đọc và hiểu được đó là những móc thời gian để sau này phát triển những ứng dụng như nhắc nhở, lịch, sinh nhật, .... và các công cụ tìm kiếm có thể tạo ra những kết quả thông minh hơn.  - Thuộc tính datetime dùng để đại diện cho thời gian của phần tử <time> |
| [<wbr>](https://webcoban.vn/html/the-wbr-trong-html.html) | Ngắt bớt ký tự của một từ xuống dòng.  *(trong trường hợp chiều rộng của phần tử không đủ để chứa hết từ đó)* | - Một từ (word) là chuỗi gồm một hoặc nhiều ký tự liên tiếp (không chứa dấu khoảng trắng)  - Nếu một từ quá dài có thể dẫn đến trường hợp khi hiển thị lên màn hình, chiều rộng của phần tử không đủ để chứa hết nó, khiến từ đó bị tràn ra ngoài và làm hỏng giao diện (điển hình như việc trình duyệt tự động tạo một thanh scroll trong khi chúng ta không mong đợi việc đó)  - Từ đây, thẻ <wbr> giúp chúng ta khắc phục tình trạng một từ quá dài dẫn đến trường hợp từ bị tràn ra khỏi phần tử.  - Thẻ <wbr> được chèn vào bên trong một từ:  + Nếu dòng hiện tại không đủ để chứa hết từ đó thì những ký tự nằm phía sau thẻ <wbr> sẽ được ngắt xuống dòng.  + Nếu dòng hiện tại đủ để chứa hết từ đó thì thẻ <wbr> được xem như vô nghĩa. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<frame>](https://webcoban.vn/html/the-frame-trong-html.html) | Xác định một khung trong một bộ khung | - Cú pháp:  <frame src="đường dẫn đến tài liệu mà bạn muốn nhúng vào trang web">  - Thuộc tính:  src: Xác định đường dẫn đến tài liệu mà bạn muốn đặt vào khung  scrolling: Xác định việc có nên hiển thị các thanh scroll hay không  noresize: Ngăn chặn hành động kéo thả làm thay đổi kích thước của phần tử <frame> |
| [<frameset>](https://webcoban.vn/html/the-frameset-trong-html.html) | Xác định một bộ khung | - Thẻ <frameset> dùng để xác định một bộ khung  - Trong một bộ khung sẽ có một hoặc nhiều khung, mỗi khung là một phần tử <frame>  - Phần tử <frameset> chỉ định trong một bộ khung sẽ có bao nhiêu hàng, bao nhiêu cột, và kích thước của mỗi phần đó. |
| [<noframes>](https://webcoban.vn/html/the-noframes-trong-html.html) | Xác định một nội dung sẽ được hiển thị khi trình duyệt không hỗ trợ thẻ <frame> | - Thẻ <noframes> được đặt bên trong phần tử <frameset> |
| [<iframe>](https://webcoban.vn/html/the-iframe-trong-html-nhung-mot-trang-web-khac-vao-trang-web-hien-tai.html) | Nhúng một trang web khác vào trang web hiện tại | - Cú pháp:  <iframe src="url của trang web mà bạn muốn nhúng vào trang hiện tại"></iframe>  - Các thuộc tính của thẻ <iframe>:  + src: Xác định đường dẫn đến trang web mà bạn muốn nhúng vào trang hiện tại  + width: Xác định chiều rộng của phần tử <iframe>  + height: Xác định chiều cao của phần tử <iframe>  + scrolling: Xác định việc có hiển thị các thanh scroll hay không?  + srcdoc: Xác định một nội dung HTML sẽ được hiển thị bên trong phần tử <iframe>  + frameborder: Xác định việc có hiển thị đường viền của phần tử <iframe> hay không?  + sandbox: Hạn chế một số tính năng của trang web được nhúng bởi phần tử <iframe> |
| [<img>](https://webcoban.vn/html/the-img-trong-html-chen-hinh-anh-vao-trang-web.html) | Chèn hình ảnh vào trang web | - Cú pháp:  <img src="đường dẫn đến tập tin hình ảnh mà bạn muốn chèn vào trang web">  - Các thuộc tính của thẻ <img>:  + src: Xác định đường dẫn đến tập tin hình ảnh mà bạn muốn chèn vào trang web  + alt: Xác định một nội dung văn bản sẽ được hiển thị thay thế khi đường dẫn đến tập tin hình ảnh không chính xác  + border: Xác định độ dày của đường viền bao xung quanh tấm hình  + width: Thiết lập chiều rộng cho tấm hình  + height: Thiết lập chiều cao cho tấm hình  + vspace: Xác định khoảng cách lề phía trên và lề phía dưới của tấm hình  + hspace: Xác định khoảng cách lề bên trái và lề bên phải của tấm hình  + align: Xác định vị trí của tấm hình so với các văn bản xung quanh  + usemap: Xác định một "bản đồ hệ thống tọa độ của các vùng" để kết hợp với tấm hình, tạo ra một bản đồ ảnh. Bạn sẽ được tìm hiểu rõ về thuộc tính này trong bài thẻ <map> & <area> |
| [<figcaption>](https://webcoban.vn/html/the-figcaption-trong-html.html) | Tạo một tiêu đề cho nội dung được đặt bên trong phần tử <figure> | - Cú pháp:  <figure>  <figcaption></figcaption>  <figure> |
| [<figure>](https://webcoban.vn/html/the-figure-trong-html.html) | Xác định một nội dung cần được tách biệt rõ ràng | - Với định dạng CSS phần tử <figure> rất thích hợp dùng để xác định một nội dung cần được tách biệt rõ ràng, điển hình như: một bức ảnh, một biểu đồ, ....  - Ví dụ:  <figure>  <img src="../image/anh1.jpg">  </figure> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<audio>](https://webcoban.vn/html/the-audio-trong-html-tao-mot-trinh-nghe-nhac-cho-trang-web.html) | Tạo một "trình phát nhạc" cho trang web | - Để tạo một trình phát nhạc thì thẻ <audio> cần phải được sử dụng kết hợp với thẻ <source> để xác định tập tin âm thanh mà bạn muốn phát.  - Ví dụ:  <audio controls>  <source src="../file/bell.mp3">  </audio>  - Các thuộc tính của thẻ <audio>:  + src: Xác định đường dẫn đến tập tin âm thanh mà bạn muốn phát  + controls: Xác định việc "trình phát nhạc sẽ được hiển thị trên màn hình"  + autoplay: Thiết lập hành động: "sau khi trang web được tải xong, trình phát nhạc sẽ tự động chơi bản nhạc"  + loop: Thiết lập hành động "bản nhạc sẽ tự động được phát lặp lại sau mỗi lần kết thúc"  + muted: Xác định việc trình phát nhạc sẽ mặc định được thiết lập ở chế độ "tắt tiếng"  + preload: Xác định việc tập tin âm thanh có được tải cùng với lúc tải trang hay không |
| [<source>](https://webcoban.vn/html/the-source-trong-html.html) | Chỉ định tài nguyên cho trình nghe nhạc hoặc trình xem phim | - Thẻ <source> thường được dùng để chỉ định tài nguyên (tập tin audio, tập tin video) cho trình nghe nhạc hoặc trình xem phim trong trang web.  - Thẻ <source> phải được đặt bên trong phần tử <audio> hoặc <video>.  - Trong một phần tử <audio> hoặc <video> có thể có nhiều thẻ <source>.  - Mục đích việc sử dụng nhiều thẻ <source> là đề phòng trường hợp nếu tập tin không tồn tại hoặc trình duyệt không hỗ trợ thì hệ thống sẽ chuyển sang sử dụng tập tin của thẻ <source> kế tiếp. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<track>](https://webcoban.vn/html/the-track-trong-html-tao-phu-de-cho-video.html) | Chèn một bản phụ đề vào video | - Ví dụ:  <video controls>  <source src="../file/bunny.mp4">  <track src="../file/phude\_vi.vtt" label="Tiếng Việt" default>  <track src="../file/phude\_en.vtt" label="Tiếng Anh">  </video>  - Các thuộc tính của thẻ <track>:  + src: Xác định đường dẫn đến tập tin phụ đề mà bạn muốn chèn vào video  + default: Xác định bản phụ đề nào sẽ được hiển thị mặc định  + label: Gắn nhãn cho bản phụ đề (nó được hiển thị trong phần lựa chọn phụ đề) |
| [<video>](https://webcoban.vn/html/the-video-trong-html-tao-mot-trinh-xem-phim-cho-trang-web.html) | Tạo một "trình xem phim" cho trang web | - Để tạo một trình xem phim thì thẻ <video> cần phải được sử dụng kết hợp với thẻ <source> để xác định tập tin video mà bạn muốn phát.  - Các thuộc tính của thẻ <video>:  + src: Xác định đường dẫn đến tập tin video mà bạn muốn phát  + controls: Xác định việc "thanh điều khiển của trình xem phim sẽ được hiển thị"  + autoplay: Thiết lập hành động: "sau khi trang web được tải xong, trình xem phim sẽ tự động phát video"  + loop: Thiết lập hành động "video sẽ tự động được phát lặp lại sau mỗi lần kết thúc"  + muted: Xác định việc trình xem phim sẽ mặc định được thiết lập ở chế độ "tắt tiếng"  + preload: Xác định việc tập tin video có được tải cùng với lúc tải trang hay không  + poster: Xác định một tập tin hình ảnh dùng để làm ảnh đại diện cho video trước khi phát  + width: Xác định chiều rộng của trình xem phim  + height: Xác định chiều cao của trình xem phim |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<a>](https://webcoban.vn/html/the-a-trong-html-tao-mot-lien-ket.html) | Tạo một liên kết đến một tài liệu nào đó | - Khi người dùng bấm vào liên kết thì sẽ được chuyển đến tài liệu đó  - Các thuộc tính của thẻ <a>:  + href: Xác định đường dẫn đến tài liệu mà bạn muốn chuyển tới  + download: Xác định việc: "khi người dùng bấm vào liên kết thì tài liệu của liên kết đó sẽ tự động được tải về"  + target: Xác định nơi mà tài liệu sẽ được mở |
| [<nav>](https://webcoban.vn/html/the-nav-trong-html.html) | Xác định một tập hợp các liên kết & thường được sử dụng kết hợp với CSS để tạo một thanh menu | - Thẻ <nav> dùng để xác định "một tập hợp các liên kết"  - Ngoài ra, thẻ <nav> thường được sử dụng kết hợp với CSS để định dạng thành một "thanh menu". |
| [<ul>](https://webcoban.vn/html/the-ul-trong-html-tao-danh-sach-khong-co-thu-tu.html) | Xác định một danh sách không có thứ tự | - Sử dụng <ul>thẻ cùng với thẻ <li> để tạo danh sách không có thứ tự.  - Các kiểu danh sách khác nhau: disc, circle, square. |
| [<ol>](https://webcoban.vn/html/the-ol-trong-html-tao-danh-sach-co-thu-tu.html) | Xác định một danh sách có thứ tự | - Sử dụng <ol>thẻ cùng với thẻ <li> để tạo danh sách có thứ tự.  - Các kiểu danh sách khác nhau: decimal, lower-alpha, upper-alpha, lower-roman, upper-roman. |
| [<li>](https://webcoban.vn/html/the-li-trong-html-tao-danh-muc-cho-danh-sach.html) | Xác định một *"danh mục"* trong danh sách | - Thẻ <li> phải được đặt bên trong phần tử <ul> hoặc phần tử <ol>. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<table>](https://webcoban.vn/html/the-table-trong-html-cach-tao-bang.html) | Xác định phần tử là một cái bảng | - Để tạo một bảng thì chúng ta phải sử dụng kết hợp các thẻ: <table>, <tr>, <td>, <th>  - Trong đó:  + Thẻ <table> xác định phần tử là một cái bảng.  + Thẻ <tr> xác định phần tử là một hàng trong bảng.  + Thẻ <td> xác định phần tử là một ô trong hàng.  + Thẻ <th> xác định phần tử là một ô tiêu đề trong hàng.  - Các thuộc tính của thẻ <table>:  + align: Xác định vị trí của bảng so với các văn bản xung quanh  + bgcolor: Thiết lập màu nền cho bảng  + border: Thiết lập đường viền cho bảng cũng như các ô trong bảng  + cellpadding: Xác định khoảng cách từ nội dung của ô đến đường viền của ô  + cellspacing: Xác định khoảng cách từ đường viền của ô cho đến các ô xung quanh  + frame: Xác định những phần đường viền nào của bảng sẽ được hiển thị  + rules: Xác định những phần đường kẻ nào nằm bên trong bảng sẽ được hiển thị  + width: Xác định chiều rộng của bảng |
| [<caption>](https://webcoban.vn/html/the-caption-trong-html-tao-tieu-de-cho-bang.html) | Tạo tiêu đề cho bảng | - Thẻ <caption> phải được nằm bên trong phần tử <table> và nên đặt ở vị trí trên cùng.  - Thuộc tính align có bốn giá trị:  + top: Tiều đề của bảng sẽ nằm ở phía trên bảng  + bottom: Tiều đề của bảng sẽ nằm ở phía dưới bảng  + left: Tiều đề của bảng sẽ nằm ở phía bên trái bảng  + right: Tiều đề của bảng sẽ nằm ở phía bên phải bảng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<th>](https://webcoban.vn/html/the-th-trong-html.html) | Xác định phần tử là một ô tiêu đề trong hàng | - Thuộc tính của thẻ <th> :  + align: Canh lề nội dung của ô theo chiều ngang  + valign: Canh lề nội dung của ô theo chiều dọc  + colspan: Xác định số lượng ô (theo chiều ngang) mà bạn muốn gộp chung lại với nhau  + rowspan: Xác định số lượng ô (theo chiều dọc) mà bạn muốn gộp chung lại với nhau  + width: Xác định chiều rộng của ô  + height: Xác định chiều cao của ô  + bgcolor: Xác định màu nền của ô  + nowrap: Xác định việc nội dung của ô sẽ được hiển thị trên cùng một dòng |
| [<tr>](https://webcoban.vn/html/the-tr-trong-html-tao-mot-hang-trong-bang.html) | Xác định phần tử là một hàng trong bảng | - Thuộc tính của thẻ <tr> :  + align: Canh lề nội dung của ô (theo chiều ngang) của tất cả các ô trong hàng  + valign: Canh lề nội dung của ô (theo chiều dọc) của tất cả các ô trong hàng  + bgcolor: Thiết lập màu nền cho tất cả các ô trong hàng |
| [<td>](https://webcoban.vn/html/the-td-trong-html.html) | Xác định phần tử là một ô trong hàng | - Thuộc tính của thẻ <td> :  + align: Canh lề nội dung của ô theo chiều ngang  + valign: Canh lề nội dung của ô theo chiều dọc  + colspan: Xác định số lượng ô (theo chiều ngang) mà bạn muốn gộp chung lại với nhau  + rowspan: Xác định số lượng ô (theo chiều dọc) mà bạn muốn gộp chung lại với nhau  + width: Xác định chiều rộng của ô  + height: Xác định chiều cao của ô  + bgcolor: Xác định màu nền của ô  + nowrap: Xác định việc nội dung của ô sẽ được hiển thị trên cùng một dòng |
| [<thead>](https://webcoban.vn/html/the-thead-trong-html.html) | Xác định những dòng nào thuộc *"phần đầu"* của bảng | - Thuộc tính của thẻ <thead>:  + align: Canh lề cho nội dung của các ô nằm bên trong phần tử <thead> theo chiều ngang  + valign: Canh lề cho nội dung của các ô nằm bên trong phần tử <thead> theo chiều dọc |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<tbody>](https://webcoban.vn/html/the-tbody-trong-html.html) | Xác định những dòng nào thuộc *"phần thân"* của bảng | - Thuộc tính của thẻ < tbody >:  + align: Canh lề cho nội dung của các ô nằm bên trong phần tử < tbody > theo chiều ngang  + valign: Canh lề cho nội dung của các ô nằm bên trong phần tử < tbody > theo chiều dọc |
| [<tfoot>](https://webcoban.vn/html/the-tfoot-trong-html.html) | Xác định những dòng nào thuộc *"phần chân"* của bảng | - Thuộc tính của thẻ < tfoot >:  + align: Canh lề cho nội dung của các ô nằm bên trong phần tử < tfoot > theo chiều ngang  + valign: Canh lề cho nội dung của các ô nằm bên trong phần tử < tfoot > theo chiều dọc |
| [<style>](https://webcoban.vn/html/the-style-trong-html.html) | Dùng để làm thùng chứa cho các đoạn mã CSS | - Thuộc tính của thẻ <style>:  + type: Xác định loại nội dung được đặt bên trong cặp thẻ <style></style>  + media: Xác định "loại thiết bị" sẽ được áp dụng đoạn mã CSS |
| [<div>](https://webcoban.vn/html/the-div-trong-html.html) | Nhóm các phần tử lại với nhau để tiện cho việc định dạng cũng như thiết kế bố cục của trang web | - Thẻ <div> là một trong những thẻ quan trọng và được sử dụng nhiều nhất trong HTML.  - Thẻ <div> là một phần tử khối, cho nên trước và sau phần tử <div> sẽ bị ngắt xuống dòng.  - Thẻ <div> thường được dùng để nhóm các phần tử lại với nhau để tiện cho việc định dạng cũng như thiết kế bố cục của trang web. |
| [<span>](https://webcoban.vn/html/the-span-trong-html.html) | Nhóm các phần tử nội tuyến lại với nhau để tiện cho việc định dạng CSS | - Thẻ <span> là một trong những thẻ quan trọng và được sử dụng nhiều nhất trong HTML.  - Thẻ <span> được dùng để nhóm các phần tử nội tuyến lại với nhau, tiện cho việc định dạng CSS.  - Các phần tử nội tuyến được nhóm bên trong phần tử <span> chủ yếu là văn bản. |
| [<header>](https://webcoban.vn/html/the-header-trong-html.html) | Xác định phần đầu của trang web | - Thẻ <header> xác định phần đầu của trang web, nó dùng để làm thùng chứa cho các phần tử là tiêu đề, liên kết, hình ảnh logo, .... |
| [<footer>](https://webcoban.vn/html/the-footer-trong-html.html) | Xác định phần chân của trang web | - Thẻ <footer> xác định phần chân của trang web, nó thường được dùng để chứa các thông tin liên hệ, bản quyền, tác giả, liên kết, .... |
| [<main>](https://webcoban.vn/html/the-main-trong-html.html) | Xác định phần thân của trang web | - Thẻ <main> xác định phần thân của trang, nó thường được dùng để chứa các nội dung chính của trang web. |
| [<dialog>](https://webcoban.vn/html/the-dialog-trong-html.html) | Tạo một hộp thoại | - Thuộc tính open xác định hộp thoại sẽ được hiển thị. Cho nên ta có thể kết hợp với JavaScript để thêm (xóa) thuộc tính open cũng như việc hiện (ẩn) hộp thoại. |
| [<summary>](https://webcoban.vn/html/the-details-summary-trong-html.html) & [<details>](https://webcoban.vn/html/the-details-summary-trong-html.html) | Tạo phần tử có dạng:  *"chỉ hiển thị tiêu đề còn chi tiết bị ẩn, khi bấm vào tiêu đề thì chi tiết mới hiển thị"* | - Thẻ <details> và <summary> thường được sử dụng kết hợp với nhau để tạo phần tử có dạng:  "chỉ hiển thị tiêu đề còn chi tiết thì bị ẩn, khi bấm vào tiêu đề thì chi tiết mới được hiển thị" |
| [<head>](https://webcoban.vn/html/the-head-trong-html.html) | Xác định phần đầu của tài liệu HTML *(chứa các thẻ cung cấp thông tin cho trang web)* | - Thẻ <head> dùng để chứa những thẻ cung cấp thông tin cho trang web, ví dụ như:  + Thẻ <title>  + Thẻ <link>  + Thẻ <style>  + Thẻ <meta>  + Thẻ <base>  + Thẻ <script>  + Thẻ <noscript>  ....  - Thẻ <head> phải được đặt ở vị trí trên cùng bên trong phần tử <html> |
| [<meta>](https://webcoban.vn/html/the-meta-trong-html.html) | Cung cấp thêm *"thông tin về trang web"* cho trình duyệt và các công cụ tìm kiếm | - Thẻ <meta> dùng để cung cấp thêm "thông tin về trang web" cho trình duyệt và các công cụ tìm kiếm (những thông tin này không hiển thị lên màn hình, tuy nhiên trình duyệt và các công cụ tìm kiếm có thể đọc và hiểu được)  - Thẻ <meta> phải được đặt bên trong phần tử <head> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| [<base>](https://webcoban.vn/html/the-base-trong-html.html) | Xác định *"đường dẫn cơ sở"* trong trang web và kiểu mở liên kết mặc định | - Thẻ <base> dùng để xác định một "đường dẫn cơ sở" trong trang web.  - "Đường dẫn cơ sở" này sẽ kết hợp với những "đường dẫn tương đối" để tạo ra đường dẫn tuyệt đối.  - Đường dẫn cơ sở không kết hợp với những đường dẫn tuyệt đối trong trang web. |
| [<script>](https://webcoban.vn/html/the-script-trong-html.html) | Dùng để làm thùng chứa cho các câu lệnh JavaScript | - Thuộc tính của thẻ <script >:  + src: Xác định đường dẫn đến tập tin JavaScript mà bạn muốn sử dụng cho trang web  + async: Đảm bảo việc mã lệnh JavaScript chỉ được thực thi sau khi trang web đã được tải xong hoàn toàn  + defer: Đảm bảo việc mã lệnh JavaScript chỉ được thực thi sau khi trang web đã được tải xong hoàn toàn  + charset: Xác định kiểu mã hóa ký tự được sử dụng trong tập tin JavaScript |
| [<noscript>](https://webcoban.vn/html/the-noscript-trong-html.html) | Xác định một nội dung HTML sẽ được hiển thị khi trình duyệt không hỗ trợ JavaScript hoặc đã tắt JavaScript | Nếu trình duyệt của người dùng có hỗ trợ JavaScript và không bị tắt thì những nội dung bên trong cặp thẻ <noscript> sẽ không được hiển thị |
| [<embed>](https://webcoban.vn/html/the-embed-trong-html.html)  <object> | Dùng để nhúng một *"tài liệu"* nào đó vào trang web | - Tài liệu nhúng rất đa dạng, có thể là:  + Một tập tin audio  + Một tập tin video  + Một trang web  + Một tập tin pdf  + Một tập tin flash  ....  - Tuy nhiên, thông thường thì thẻ <embed> không dùng để nhúng các tập tin audio, video, trang web. |

**- Danh sách các thẻ CSS:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên thẻ** | **Mô tả** |
| Các thuộc tính Color | |
| color | Đặt màu sắc cho đoạn văn bản |
| opacity | Đặt mức độ trong suốt cho một phần tử nào đó |
| Các thuộc tính Background và Border | |
| background | Một thuộc tính viết tắt để đặt thuộc tính nền trong lời khai báo |
| background-attachment | Đặt một ảnh nền để cố định hoặc cuộn với phần còn lại của trang |
| background-blend-mode | Chỉ định các chế độ trộn của mỗi lớp nền(màu sắc/hình ảnh) |
| background-color | Chỉ định màu nền của một phần tử |
| background-image | Chỉ định một hoặc nhiều hình ảnh nền cho một phần tử |
| background-position | Chỉ định vị trí của hình ảnh nền |
| background-repeat | Thiết lập như thế nào một ảnh nền sẽ được lặp đi lặp lại |
| background-clip | Chỉ định khu vực để sơn màu nền |
| background-origin | Chỉ định nơi các hình nền được định vị |
| background-size | Chỉ định kích thước của ảnh nền |
| border | Thiết lập tất cả các thuộc tính đường viền trong lời khai báo |
| border-bottom | Thiết lập tất cả các thuộc tính đường viền dưới trong lời khai báo |
| border-bottom-color | Thiết lập màu của đường viền dưới |
| border-bottom-left-radius | Xác định hình dạng của các đường viền góc dưới bên trái |
| border-bottom-right-radius | Xác định hình dạng của các đường viền góc dưới bên phải |
| border-bottom-style | Thiết lập kiểu (style) của đường viền dưới |
| border-bottom-width | Thiết lập độ rộng của đường viền dưới |
| border-color | Thiết lập màu sắc của bốn đường viền |
| border-image | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập tất cả các thuộc tính border-image-\* |
| border-image-outset | Chỉ định giá trị khu vực ảnh viền vượt ra ngoài vùng giới hạn của vùng bao |
| border-image-repeat | Chỉ định ảnh viền nên được lặp đi lặp lại, tròn hoặc kéo dài |
| border-image-slice | Chỉ định cụ thể như thế nào để cắt ảnh viền |
| border-image-source | Chỉ định đường dẫn tới hình ảnh để sử dụng như đường viền |
| border-image-width | Chỉ định độ rộng của ảnh-viền |
| border-left | Thiết lập tất cả thuộc tính đường viền trái trong lời khai báo |
| border-left-color | Thiết lập màu sắc của đường viền trái |
| border-left-style | Thiết lập kiểu ( style) của đường viền trái |
| border-left-width | Thiết lập độ rộng của đường viền trái |
| border-radius | Thuộc tính viết tắt để thiết lập tất cả bốn đường viền-\*-thuộc tính radius(bán kính) |
| border-right | Thiết lập thuộc tính đường viền phải trong lời khai báo |
| border-right-color | Thiết lập màu sắc cho đường viền phải |
| border-right-style | Thiết lập kiểu (style) cho đường viền phải |
| border-right-width | Thiết lập độ rộng cho đường viền phải |
| border-style | Thiết lập kiểu (style)  cho bốn đường viền |
| border-top | Thiết lập thuộc tính đường viền trên trong lời khai báo |
| border-top-color | Thiết lập màu sắc cho đường viền trên |
| border-top-left-radius | Xác định hình dạng của đường viền góc trên bên trái |
| border-top-right-radius | Xác định hình dạng của đường viền góc trên bên phải |
| border-top-style | Thiết lập kiểu (style) cho đường viền trên |
| border-top-width | Thiết lập độ rộng của đường viền trên |
| border-width | Thiết lập độ rộng của bốn đường viền |
| box-decoration-break | Thiết lập dáng vẻ của hình nền và đường viền của một phần tử tại trang ngắt, hoặc đối với phần tử in-line , tại dòng ngắt. |
| box-shadow | Gắn một hoặc nhiều đổ bóng (drop-shadows) vào hộp |
| Các thuộc tính Basic Box | |
| bottom | Xác định vị trí cuối của phần tử**position** (vị trí) |
| clear | Xác định hai bên của phần tử (left,right) nơi mà phần tử **float** không được cho phép (ngăn cản thành phần không được float trái, phải hay cả hai) |
| clip | Xác định đoạn cho phần tử khi sử dụng thuộc tính **position** có giá trị “absolute“ |
| display | Chỉ định làm thế nào một phần tử HTML nào đó sẽ được hiển thị |
| float | Xác định có hay không một box được float(trôi nổi) |
| height | Thiết lập chiều cao của thành phần |
| left | Xác định vị trí bên trái của phần tử **position** |
| margin | Thiết lập thuộc tính margin (căn lề cho phần tử) trong một thông báo |
| margin-bottom | Thiết lập lề dưới của một phần tử |
| margin-left | Thiết lập lề trái của một phần tử |
| margin-right | Thiết lập lề phải của một phần tử |
| margin-top | Thiết lập lề trên của một phần tử |
| max-height | Thiết lập chiều cao tối đa của một phần tử |
| max-width | Thiết lập chiều rộng tối đa của một phần tử |
| min-height | Thiết lập chiều cao tối thiểu của một phần tử |
| min-width | Thiết lập chiều rộng tối thiểu của một phần tử |
| overflow | Chỉ định những gì sẽ xảy ra nếu nội dung tràn ra ngoài phần tử hộp |
| overflow-x | Xác định có hay không để cắt cạnh trái/phải của đoạn văn bản, nếu nó tràn ra khỏi khu vực nội dung của phần tử |
| overflow-y | Xác định có hay không để cắt cạnh trên /dưới của đoạn văn bản, nếu nó tràn ra khỏi khu vực nội dung của phần tử |
| padding | Thiết lập lại thuộc tính padding (vùng đệm) trong lời khai báo |
| padding-bottom | Thiết lập vùng đệm dưới của phần tử |
| padding-left | Thiết lập vùng đệm trái của một phần tử |
| padding-right | Thiết lập vùng đệm phải của một phần tử |
| padding-top | Thiết lập vùng đệm trên của một phần tử |
| position | Xác định kiểu của phương thức định vị được sử dụng cho một phần tử (static, relative, absolute or fixed) |
| right | Xác định vị trí phải của phần tử position |
| top | Xác định vị trí trên của phần tử position |
| visibility | Xác định có hay không một phần tử có thể nhìn thấy được |
| width | Thiết lập độ rộng của phần tử |
| vertical-align | Sắp xếp nội dung theo chiều dọc của phần tử |
| z-index | Thiết lập thứ tự xếp chồng nhau của phần tử position |
| Thuộc tính cho bố cục Flexible Box | |
| align-content | Xác định sự căn chỉnh giữa các dòng bên trong một khối linh hoạt ( flexible container) khi các mục không sử dụng các khoảng cách có sẵn |
| align-items | Xác định sự căn chỉnh cho các mục bên trong một khối linh hoạt ( flexible container) |
| align-self | Xác định sự căn chỉnh cho các mục được chọn bên trong một khối linh hoạt ( flexible container) |
| flex | Xác định độ dài của các mục, tương đối với phần còn lại |
| flex-basis | Xác định độ dài ban đầu của một mục linh hoạt (flexible item) |
| flex-direction | Xác định hướng của các mục linh hoạt (flexible items) |
| flex-flow | Một thuộc tính viết tắt cho thuộc tính flex-direction và flex-wrap |
| flex-grow | Chỉ định bao nhiêu mục sẽ tăng tương đối so với phần còn lại |
| flex-shrink | Chỉ định bao nhiêu mục sẽ giảm tương đối so với phần còn lại |
| flex-wrap | Chỉ định liệu các mục linh hoạt (flexible items) nên bọc hay không |
| justify-content | Xác định sự căn chỉnh giữa các mục bên trong một khối linh hoạt (flexible container) khi các mục không sử dụng tất cả các khoảng cách có sẵn |
| order | Thiết lập thứ tự của các mục linh hoạt (flexible items), tương đối so với phần còn lại |
| Các thuộc tính Text | |
| @font-face | Một quy tắc cho phép các trang web tải và sử dụng các phông chữ khác với phông chữ “web-safe” |
| @font-feature-values | Cho phép tác giả sử dụng một tên chung trong font-variant-alternate đối với tính năng kích hoạt khác nhau trong OpenType |
| font | Đặt tất cả các thuộc tính font trong lời khai báo |
| font-family | Xác định họ phông chữ cho văn bản |
| font-feature-settings | Cho phép kiểm soát các tính năng về in tiên tiến trong OpenType fonts |
| font-kerning | Kiểm soát việc sử dụng các thông tin kerning (cách các từ cách nhau) |
| font-language-override | Kiểm soát việc sử dụng của ngôn ngữ cụ thể nét trạm (language-specific glyphs) trong kiểu chữ |
| font-size | Xác định kích thước phông chữ của đoạn văn |
| font-size-adjust | Duy trì khả năng đọc văn bản khi phông chữ dự phòng xuất hiện |
| font-stretch | Chọn kiểu normal, condensed,hoặc expanded từ họ phông chữ |
| font-style | Xác định kiểu chữ cho văn bản |
| font-synthesis | Quản lí các kiểu chữ (đậm hoặc nghiêng) có thể được tổng hợp bởi trình duyệt |
| font-variant | Xác định có hay không một văn bản được hiển thị với phông chữ small-caps |
| font-variant-alternates | Kiểm soát việc sử dụng các nét chạm thay thế liên quan đến việc thay tên được định nghĩa trong @font-feature-values |
| font-variant-caps | Kiểm soát việc sử dụng nét chạm (glyph)thay thế cho chữ in hoa |
| font-variant-east-asian | Kiểm soát việc sử dụng nét chạm (glyph ) thay thế cho các kịch bản Đông Á (ví dụ như Trung Quốc và Nhật Bản) |
| font-variant-ligatures | Kiểm soát các chữ ghép và các biểu mẫu theo ngữ cảnh được sử dụng trong các nội dung văn bản của phần tử mà nó được áp dụng |
| font-variant-numeric | Kiểm soát việc sử dụng các họa tiết (glyph) thay thế cho số, phân số và đánh dấu thứ tự |
| font-variant-position | Kiểm soát việc sử dụng các họa tiết thay thế kích thước nhỏ hơn vị trí như là chỉ số trên hoặc chỉ số dưới về đường cơ sở của các phông chữ |
| font-weight | Xác định độ đậm của phông chữ |
| Các thuộc tính Writing Modes | |
| direction | Xác định hướng văn bản/ hướng bài viết |
| text-orientation | Xác định hướng của văn bản trong một dòng |
| text-combine-upright | Xác định sự kết hợp của đa ký tự vào khoảng cách của ký tự đơn |
| unicode-bidi | Được sử dụng cùng với thuộc tính direction để đặt và trả về  cho dù văn bản nên được ghi đè để hỗ trợ nhiều ngôn ngữ trong cùng một tài liệu |
| writing-mode | Xác định liệu dòng văn bản được đặt ra theo chiều ngang hay chiều dọc hay hướng mà khối tiến tới |
| Các thuộc tính Table | |
| border-collapse | Xác định liệu có hay không đường viền của bảng nên tách biệt |
| border-spacing | Xác định khoảng cách giữa đường viền của các ô lân cận |
| caption-side | Xác định vị trí của một chú thích bảng |
| empty-cells | Xác định có hay không để hiển thị đường viền và nền trên ô trống trong một bảng |
| table-layout | Thiết lập thuật toán bố trí (layout algorithm) được sử dụng cho bảng |
| Các thuộc tính Lists và Counters | |
| counter-increment | Gia tăng một hoặc nhiều counters |
| counter-reset | Tạo hoặc thiết lập lại một hay nhiều counters |
| list-style | Thiết lập tất cả các thuộc tính cho danh sách trong lời khai báo |
| list-style-image | Xác định một hình ảnh như đánh dấu mục danh sách |
| list-style-position | Xác định nếu đánh danh mục sẽ xuất hiện bên trong hoặc bên ngoài nội dung |
| list-style-type | Xác định loại của đánh dấu danh mục |
| Các thuộc tính Animation | |
| @keyframes | Xác định mã **animation** |
| animation | Một thuộc tính viết tắt cho các thuộc tính**animation**  (ngoại trừ animation-play-state và animation-fill-mode) |
| animation-delay | Xác định sự chậm trễ đối với sự bắt đầu của một chuyển động của hình ảnh hoặc tag (animation) |
| animation-direction | Xác định có hay không các chuyển động nên chạy ngược lại trên chu kỳ thay thế |
| animation-duration | Xác định có bao nhiêu giây hoặc mili giây một chuyển động cần để hoàn thành một chu kỳ |
| animation-fill-mode | Xác định kiểu cho các phần tử khi các chuyển động không chạy (Khi nó dừng lại , hoặc khi nó bị trễ) |
| animation-iteration-count | Xác định số lần một chuyển động được thực hiện |
| animation-name | Xác định tên của @keyframes animation |
| animation-play-state | Xác định xem các chuyển động đang được chạy hay tạm dừng |
| animation-timing-function | Xác định tốc độ cong của một chuyển động của hình ảnh hoặc tag |
| Các thuộc tính Transform | |
| backface-visibility | Xác định có hay không một phần tử nên được nhìn thấy khi không ở chế độ toàn màn hình |
| perspective | Xác định chiều sâu |
| perspective-origin | Xác định vị trí dưới của phần tử 3D |
| transform | Áp dụng một chuyển đổi  2D hoặc 3D đến một phần tử |
| transform-origin | Cho phép bạn thay đổi vị trí trên phần tử **transform** |
| transform-style | Xác định các phần tử lồng nhau sẽ thế nào trong không gian 3D |
| Các thuộc tính Transitions | |
| transition | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập cho 4 thuộc tính chuyển đổi |
| transition-property | Xác định tên của thuộc tính CSS trong hiệu ứng của quá trình chuyển đổi(none, width, height, all) |
| transition-duration | Xác định bao nhiêu giây hoặc mili giây một hiệu ứng chuyển đổi hoàn thành |
| transition-timing-function | Xác định đường cong tốc độ của hiệu ứng chuyển đổi |
| transition-delay | Xác định khi nào hiệu ứng chuyển đổi sẽ bắt đầu |
| Các thuộc tính Basic User Interface | |
| box-sizing | Báo cho trình duyệt các thuộc tính sizing (độ rộng và độ cao) nên có |
| content | Sử dụng với :before và :after pseudo-elements, để chèn nội dung được tạo ra |
| cursor | Xác định kiểu con trỏ chuột sẽ được hiển thị khi di chuyển vào phần tử nào đó |
| ime-mode | Điều khiển trạng thái của trình soạn thảo phương thức nhập cho trường văn bản |
| nav-down | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên xuống |
| nav-index | Xác định thứ tự tab của phần tử |
| nav-left | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên sang trái |
| nav-right | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên sang phải |
| nav-up | Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên lên |
| outline | Thiết lập thuộc tính đường viền trong lời khai báo |
| outline-color | Đặt màu sắc của đường viền bao ngoài |
| outline-offset | Đệm đường viền bao ngoài, và rút nó ra bên ngoài cạnh đường viền (border) |
| outline-style | Thiết lập kiểu của đường viền bao ngoài |
| outline-width | Thiết lập độ rộng của đường viền bao ngoài |
| resize | Xác định có hay không một phần tử là thay đổi kích thước bởi người dùng |
| text-overflow | Xác định các vấn đề khi văn bản tràn khỏi các phần tử container |
| Các thuộc tính Multi-column Layout | |
| break-after | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn sau khi tạo hộp |
| break-before | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn trước khi tạo hộp |
| break-inside | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn bên trong hộp được tạo ra |
| column-count | Xác định số cột phần tử nên được chia thành |
| column-fill | Xác định như thế nào để điền vào cột |
| column-gap | Xác định khoảng cách giữa các cột |
| column-rule | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính column-rule-\* cho các đường kẻ giữa các cột |
| column-rule-color | Xác định màu sắc của các đường kẻ giữa các cột |
| column-rule-style | Xác định kiểu của các đường kẻ giữa các cột |
| column-rule-width | Xác định độ rộng của các đường kẻ giữa các cột |
| column-span | Xác định có bao nhiêu cột chứa phần tử được trải dài |
| column-width | Xác định độ rộng của cột |
| columns | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập độ rộng cột (column-width) và số cột (column-count) |
| widows | Xác định số dòng tối thiểu phải còn lại trên một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử |
| break-after | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn sau khi tạo hộp |
| break-before | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn trước khi tạo hộp |
| break-inside | Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn bên trong hộp được tạo ra |
| column-count | Xác định số cột phần tử nên được chia thành |
| column-fill | Xác định như thế nào để điền vào cột |
| column-gap | Xác định khoảng cách giữa các cột |
| column-rule | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính column-rule-\* cho các đường kẻ giữa các cột |
| column-rule-color | Xác định màu sắc của các đường kẻ giữa các cột |
| column-rule-style | Xác định kiểu của các đường kẻ giữa các cột |
| column-rule-width | Xác định độ rộng của các đường kẻ giữa các cột |
| column-span | Xác định có bao nhiêu cột chứa phần tử được trải dài |
| column-width | Xác định độ rộng của cột |
| columns | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập độ rộng cột (column-width) và số cột (column-count) |
| widows | Xác định số dòng tối thiểu phải còn lại trên một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử |
| Paged Media | |
| orphans | Thiết lập số dòng tối thiểu phải còn lại ở cuối của một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử |
| page-break-after | Thiết lập chế độ ngắt trang sau một phần tử |
| page-break-before | Thiết lập chế độ ngắt trang trước một phần tử |
| page-break-inside | Thiết lập chế độ ngắt trang bên trong một phần tử |
| Generated Content cho trang đa phương tiện | |
| marks | Thêm đoạn văn bản được đánh dấu và/hoặc sử dụng cho tài liệu |
| quotes | Thiết lập các loại dấu bao ngoài khi nhúng một trích dẫn |
| filter | Xác định hiệu ứng (vd: làm mờ hoặc chuyển đổi màu sắc) trên một phần tử trước khi nó được hiển thị |
| Image Values và Replaced Content | |
| image-orientation | Xác định sự quay theo bên phải hoặc theo chiều kim đồng hồ  do người dùng áp dụng cho một ảnh  (Thuộc tính này có khả năng bị phản đối và chức năng của nó chuyển sang cho HTML) |
| image-rendering | Gợi ý cho các trình duyệt về các khía cạnh của một ảnh là rất quan trọng để bảo vệ khi hình ảnh được thu nhỏ lại |
| image-resolution | Xác định độ phân giải nội tại của các ảnh raster được sử dụng trong/ trên phần tử |
| object-fit | Xác định làm thế nào nội dung của một phần tử thay thế  nên được trang bị hộp được tạo bởi độ cao và độ rộng |
| object-position | Xác định căn chỉnh của phần tử thay thế bên trong hộp của nó |
| Các thuộc tính Speech | |
| mark | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính  mark-before và mark-after |
| mark-after | Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh |
| mark-before | Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh |
| phonemes | xác định cách phát âm cho các văn bản chứa các phần tử tương ứng |
| rest | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính the rest-before và rest-after |
| rest-after | Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính được quan sát sau khi nói phần tử nội dung |
| rest-before | Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính để quan sát trước khi nói phần tử nội dung |
| voice-balance | Xác định sự cân bằng giữa các kênh trái và phải |
| voice-duration | Xác định nó phải mất bao lâu để trả lại các lựa chọn phần tử nội dung |
| voice-pitch | Xác định mức độ trung bình (tần số) của giọng nói |
| voice-pitch-range | Xác định sự thay đổi của tần số |
| voice-rate | Điều khiển tốc độ nói |
| voice-stress | Chỉ ra cường độ của sự nhấn mạnh được áp dụng |
| voice-volume | Đề cập đến biên độ của dạng sóng đầu ra của các bài phát biểu |
| mark | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính  mark-before và mark-after |
| mark-after | Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh |
| mark-before | Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh |
| phonemes | xác định cách phát âm cho các văn bản chứa các phần tử tương ứng |
| rest | Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính the rest-before và rest-after |
| rest-after | Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính được quan sát sau khi nói phần tử nội dung |
| rest-before | Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính để quan sát trước khi nói phần tử nội dung |
| voice-balance | Xác định sự cân bằng giữa các kênh trái và phải |
| voice-duration | Xác định nó phải mất bao lâu để trả lại các lựa chọn phần tử nội dung |
| voice-pitch | Xác định mức độ trung bình (tần số) của giọng nói |
| voice-pitch-range | Xác định sự thay đổi của tần số |
| voice-rate | Điều khiển tốc độ nói |
| voice-stress | Chỉ ra cường độ của sự nhấn mạnh được áp dụng |
| voice-volume | Đề cập đến biên độ của dạng sóng đầu ra của các bài phát biểu |
| Các thuộc tính Marquee | |
| marquee-direction | Thiết lập hướng di chuyển nội dung |
| marquee-play-count | Thiết lập bao nhiêu lần di chuyển nội dung |
| marquee-speed | Thiết lập cách nhanh chóng cuộn nội dung |
| marquee-style | Thiết lập kiểu di chuyển nội dung |

**- Cấu trúc folder và file một dự án HTML CSS**

+ Folder:

Tạo một folder chính chứa toàn bộ dự án HTML, CSS. Sau đó tạo các thư mục con:

* Thư mục css: Nó dùng để chứa các file \*.css.
* Thư mục js: Đây là thư mục chứa các file \*.js.
* Thư mục images: Thư mục này sẽ chứa toàn bộ hình ảnh cho website.
* Các file \*.html để tạo folder chính.
* Ngoài ra khi sử dụng các thư viện hỗ trợ khác như fontawesome,... ta có thể tạo thư mục riêng để dễ quản lý.

+ File:

* file \*.css các file này sẽ được chúng ta nhúng vào file html để căn chỉnh cho web thật đẹp.
* file \*.js các file này là file javascript cũng sẽ được nhúng vào file html để tạo ra các hiệu ứng đẹp mắt cho web.
* file \*.html, một Website thường chứa nhiều trang con và mỗi trang con này lại có một tập tin HTML riêng. HTML chỉ có tác dụng bố cục và định dạng trang web.

**- Tìm hiểu bootstrap là gì, nhận xét ưu nhược điểm của bootstrap**

+ Bootstrap là một framework HTML, CSS, và JavaScript cho phép người dùng dễ dàng thiết kế website theo 1 chuẩn nhất định, tạo các website thân thiện với các thiết bị cầm tay như mobile, ipad, tablet,...

+ Ưu điểm Bootstrap.

* Phát triển giao diện nhanh chóng: Bạn dễ dàng phát triển giao diện website một cách rất nhanh, nếu một trang bình thường thì bạn có thể cắt xong trong một ngày hoặc chưa tới một ngày. Chưa kể đến tính tương thích với các trình duyệt và thiết bị di động
* Dễ học, dễ sử dụng: Cộng đồng đông đúc và tài liệu tham khảo rõ ràng chính là sức mạnh của Bootstrap.
* Nền tảng tối ưu: Trong bootstrap đã tạo sẵn một thư viện để lưu trữ mà các nhà thiết kế có thể sử dụng và tuỳ ý chỉnh sửa theo mục đích cá nhân. Điều này giúp cho việc phát triển website trở nên nhanh chóng bởi vì bạn có thể lựa chọn một mẫu có sẵn phù hợp và thêm màu sắc, hình ảnh, video... là đã có ngay giao diện đẹp. Hơn nữa, bootstrap sự tương thích với trình duyệt và thiết bị đã được kiểm tra nhiều lần nên bạn hoàn toàn có thể yên tâm với kết quả mình làm ra, thậm chí bạn còn có thể bỏ qua cả bước kiểm tra lại, và bạn sẽ tiết kiệm được thời gian, tiền bạc cho website của mình.
* Tương tác tốt với smartphone: Nếu như trước đây khi truy cập website bằng điện thoại di động bạn thường nhận được result từ trang tìm kiếm như mobile.trangweb.com, tức là trang web này được lập trình cho cả 2 phiên bản, nhưng với bootstrap có sử dụng grid system nên bootstrap mặc định hỗ trợ responsive và viết theo xu hướng mobile first ưu tiên giao diện mobile trước. Điều này cải thiện đáng kể hiệu suất trang web khi có người dùng truy cập bằng mobile. Khách hàng thiết kế web của bạn không còn nỗi lo trang web của mình có thể chạy trên nền tảng di động hay không.
* Giao diện đầy đủ, sang trọng: Giao diện của bootstrap có màu xám bạc rất sang trọng và hỗ trợ gần như đầy đủ các thành phần mà một website hiện đại cần có. Cầu trúc HTML rõ ràng giúp bạn nhanh chóng nắm bắt được cách sử dụng và phát triển. Không những vậy, bootstrap còn giúp website hiển thị tốt khi chúng ta co dãn màn hình windows.
* Dễ dàng tuỳ biến: Để phù hợp cho nhiều loại website, bootstrap cũng hỗ trợ thêm tính năng customizer, bạn có thể thay đổi gần như tất cả những thuộc tính của nó để phù hợp với chương trình của bạn. Nếu những tuỳ chình này vẫn không đáp ứng được yêu cầu của bạn, bạn hoàn toàn có thể chỉnh sửa trực tiếp trên mã nguồn của bootstrap. Boostrap tương thích rất tốt với HTML5
* Hỗ trợ SEO tốt: Đây là lý do quan trọng nhất bởi vì hiện nay Google đã cập nhật thuật toán tìm kiếm và Responsive là một yếu tố rất quan trọng để đưa từ khóa lên top.

+ Nhược điểm Bootstrap:

* Tính kém phổ biến: Bootstrap không phải là ứng dụng web phổ biến nên để tìm được một tổ chức, cá nhân thành thạo bootstrap để có thể sử dụng với nền tảng lập trình web không nhiều.
* Sản phẩm nặng, tốc độ tối ưu chưa cao: nên nếu dự án của bạn đòi hỏi sản phẩm nhẹ thì việc sử dụng bootstrap sẽ là cả một gánh nặng cho web.
* ​Chưa hoàn thiện: Bootstrap chưa đầy đủ các thư viện cần thiết. Các phát triển chưa thể tạo ra một framework riêng hoàn hảo, do đó một số trang web vẫn phải dùng phiên bản dành riêng cho mobile
* Nhiều code thừa: Không thể phủ nhận rằng Bootstrap có rất nhiều ưu điểm khi nó cũng cấp gần như đầy đủ những tính năng cơ bản của một trang web responsive hiện đại. Tuy nhiên, mặt trái của việc này là website của bạn sẽ phải tải thêm rất nhiều dòng code không cần thiết khi mà bạn chỉ cần chưa đến 10% những gì Bootstrap cung cấp.
* Bootstrap không khuyến khích sáng tạo: Chỉ cần nhét Bootstrap vào themes sẵn có, gọi ra cái .class từ stylesheet và thế là bạn đã có một trang web responsive trông cũng ổn ổn. Sự tiện dụng và dễ dàng của Bootstrap nhiều khi sẽ khuyến khích tính lười sáng tạo, vốn luôn thường trực trong mỗi chúng ta. Kết quả là, chúng ta thướng thoả hiệp những gì mình thực sự muốn cho website để đổi lấy sự tiện dụng và tiết kiệm thời gian mà Bootstrap mang lại.